



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2019

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.416.765.359.661	1.463.696.373.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	114.700.772.041	25.998.700.336
1. Tiền	111		103.638.772.041	7.697.997.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.062.000.000	18.300.702.637
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.750.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.750.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		585.763.918.605	522.440.469.549
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	412.755.694.610	394.431.009.924
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	63.208.268.149	45.504.374.285
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	109.799.955.846	82.505.085.340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	707.773.882.319	904.107.061.903
1. Hàng tồn kho	141		710.152.977.392	929.614.957.467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.379.095.073)	(25.507.895.564)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.776.786.696	11.150.142.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.731.110.637	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.676.059	10.781.808.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	368.333.803
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		321.328.394.325	294.985.938.803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.404.800.000	1.744.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	2.404.800.000	1.744.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.802.075.446	46.580.774.118
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.557.782.123	19.616.012.299
- Nguyên giá	222		41.990.674.428	41.990.674.428
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.432.892.305)	(22.374.662.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	27.244.293.323	26.964.761.819
- Nguyên giá	228		28.545.999.917	28.226.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.301.706.594)	(1.261.706.598)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	77.903.989.355	82.136.938.979
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.298.335.667)	(24.065.386.043)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		195.830.000.000	164.289.705.098
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	75.830.000.000	44.980.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	-	119.700.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	120.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(390.294.902)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.387.529.524	233.720.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.387.529.524	233.720.608
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.738.093.753.986	1.758.682.312.722

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.170.641.549.538	1.325.006.577.125
I. Nợ ngắn hạn	310		1.119.180.368.538	1.270.014.637.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	78.424.658.253	264.657.884.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	18.679.492.031	45.151.095.253
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.578.818.688	7.115.323
4. Phải trả người lao động	314		8.135.309.008	3.317.362.007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.595.761.848	1.725.601.169
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	77.468.849.640	1.173.898.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	929.297.479.070	953.981.681.144
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51.461.181.000	54.991.940.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19a	46.461.181.000	42.991.940.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.000.000.000	12.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**


(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567.452.204.448	433.675.735.597
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	567.452.204.448	433.675.735.597
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		345.940.600.000	301.272.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		345.940.600.000	301.272.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.144.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.692.694.006	108.473.865.155
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		52.292.173.550	46.795.761.074
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		145.400.520.456	61.678.104.081
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.738.093.753.986	1.758.682.312.722

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng

 Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B02a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
QUÝ 4 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		LK TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.330.686.324.914	1.159.535.439.264	4.451.139.246.122	3.931.552.627.609
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	307.752.706	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1.330.686.324.914	1.159.535.439.264	4.450.831.493.416	3.931.552.627.609
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.280.609.177.123	1.151.557.441.025	4.276.798.499.216	3.790.168.026.695
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.077.147.791	7.977.998.239	174.032.994.200	141.384.600.914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	568.802.625	5.396.069.787	132.213.001.927	7.583.301.162
7. Chi phí tài chính	22	30	20.552.689.208	15.496.009.068	69.676.957.461	51.487.579.976
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.516.589.873	15.100.487.736	69.985.729.662	48.526.657.971
8. Chi phí bán hàng	25	31	6.886.587.390	4.751.681.775	29.784.871.661	22.171.230.131
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	8.093.172.091	8.986.082.825	31.945.224.906	30.277.411.078
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.113.501.727	(15.859.705.642)	174.838.942.099	45.031.680.891
11. Thu nhập khác	31		5.009.345.373	23.944.330.921	8.624.939.824	29.670.627.789
12. Chi phí khác	32		2.444.339.714	65.714.324	2.529.080.944	69.823.572
13. Lợi nhuận khác	40		2.565.005.659	23.878.616.597	6.095.858.880	29.600.804.217
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.678.507.386	8.018.910.955	180.934.800.979	74.632.485.108
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.883.021.805	(368.333.803)	35.534.280.523	12.954.381.027
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.795.485.581	8.387.244.758	145.400.520.456	61.678.104.081
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Việt Đạt
Kế toán trưởngVương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	180.934.800.979	74.632.485.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.331.179.796	8.155.515.499
- Các khoản dự phòng	03	(23.519.095.393)	25.898.190.466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(177.595.733)	(446.585.467)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.369.436.978)	(7.098.499.562)
- Chi phí lãi vay	06	69.985.729.662	48.526.657.971
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	230.185.582.333	149.667.764.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(63.593.847.434)	(118.188.935.101)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	219.461.980.075	(201.057.237.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(127.725.078.024)	177.652.934.755
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.884.919.553)	(33.839.836)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(70.080.993.983)	(48.073.816.005)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(30.282.924.915)	(15.817.336.581)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	119.700.000.000	650.600.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.994.757.787)	(20.061.287.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	268.785.040.712	(75.261.154.079)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(319.531.500)	(8.742.855.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.590.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.750.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(150.850.000.000)	(112.640.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	760.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.453.277.222	7.189.897.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(148.466.254.278)	(111.842.048.588)

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.448.738.414.880	3.101.353.837.531
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.480.422.616.954)	(2.887.151.183.041)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.010.000)	(18.370.819.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<u>(31.692.212.074)</u>	<u>195.831.834.990</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	88.626.574.360	8.728.632.323
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.998.700.336	17.270.068.013
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.497.345	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>114.700.772.041</u>	<u>25.998.700.336</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Việt Đạt
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2019

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 08 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 345.940.600.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 70 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 64 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các Công ty con:

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 51%.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là phân phối sỉ ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 75%.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315160896, đăng ký ngày 11 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là Giáo dục Mầm Non. Tỷ lệ sở hữu 68%.

- Công ty Cổ phần Nahaviwel được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314191549, đăng ký ngày 09 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là buôn bán máy móc thiết bị, que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phục vụ hàn điện. Công ty phát sinh giao dịch trong Quý 3/2019. Tỷ lệ sở hữu 65%

Công ty liên kết:

Công ty có một Công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu 22,5% là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty liên kết là kinh doanh bất động sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng khoảng góp vốn và không còn phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
 - (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	109.191.701	201.401.617
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.529.580.340	7.496.596.082
Các khoản tương đương tiền	11.062.000.000	18.300.702.637
Cộng	<u>114.700.772.041</u>	<u>25.998.700.336</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng cho mục đích ký quỹ mở L/C nhập khẩu.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>11.335.504.922</i>	<i>2.220.069.200</i>
Công ty cổ phần Nahaviwel	7.403.434.668	
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	89.986.311	
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	3.842.083.943	2.220.069.200
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>401.420.189.688</i>	<i>392.210.940.724</i>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	-	104.878.948.742
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	184.802.106.774	30.623.160.417
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-	145.777.329.979
Công ty TNHH SX & TM Thép Tây Nam	-	72.262.285.260
Công ty TNHH Việt Quang	40.171.005.071	-
Các khách hàng khác	176.447.077.843	38.669.216.326
Cộng	<u>412.755.694.610</u>	<u>394.431.009.924</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thái Thị Thu Trâm	36.600.000.000	36.600.000.000
Trần Thị Minh Trang	20.000.000.000	-
Các khách hàng khác	6.608.268.149	8.904.374.285
Cộng	<u>63.208.268.149</u>	<u>45.504.374.285</u>

7. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>-</i>	<i>4.058.290.800</i>
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	-	4,058,290,800

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	109.799.955.846	78.446.794.540
Phải thu người lao động	85.594.019	358.913.390
Ký quỹ, ký cược	5.000.000	39.465.204.584
Tiền thuê đất được hoàn	-	11.786.805.882
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	50.000.000.000	-
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Ozone Xanh	55.000.000.000	-
Bà Lê Thị Một	-	23.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	4.709.361.827	3.435.870.684
Cộng	109.799.955.846	82.505.085.340

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	1.684.800.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	420.000.000	60.000.000
Cộng	2.404.800.000	1.744.800.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	18.448.048.256	-	191.463.565.809	(10.392.682.465)
Nguyên liệu, vật liệu	81.081.372.465	-	83.615.442.504	-
Hàng hóa	610.623.556.671	(2.379.095.073)	654.535.949.154	(15.115.213.099)
Cộng	710.152.977.392	(2.379.095.073)	929.614.957.467	(25.507.895.564)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.778.328.727	18.192.792.855	8.933.709.596	55.778.000	30.065.250	41.990.674.428
Số cuối năm	14.778.328.727	18.192.792.855	8.933.709.596	55.778.000	30.065.250	41.990.674.428
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.463.982.854	4.375.145.882	1.838.566.377	55.778.000	30.065.250	10.763.538.363
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.843.269.266	11.794.887.782	3.650.661.831	55.778.000	30.065.250	22.374.662.129
Khấu hao trong năm	827.980.332	2.028.160.152	1.202.089.692	-	-	4.058.230.176
Số cuối năm	7.671.249.598	13.823.047.934	4.852.751.523	55.778.000	30.065.250	26.432.892.305
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.935.059.461	6.397.905.073	5.283.047.765	-	-	19.616.012.299
Số cuối năm	7.107.079.129	4.369.744.921	4.080.958.073	-	-	15.557.782.123

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.419.690.677 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.701.083.525 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.763.538.363 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.763.538.363 đồng).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí san lấp mặt bằng</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.255.147.500	2.620.320.917	351.000.000	28.226.468.417
Mua trong năm	-	-	319.531.500	319.531.500
Số cuối năm	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	231.000.000	231.000.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	960.706.605	300.999.993	1.261.706.598
Khấu hao trong năm	-	-	39.999.996	39.999.996
Số cuối năm	-	960.706.605	340.999.989	1.301.706.594
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	50.000.007	26.964.761.819
Số cuối năm	25.255.147.500	1.659.614.312	329.531.511	27.244.293.323

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 231.000.000 đồng).

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	106.202.325.022
Số cuối năm	106.202.325.022
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	24.065.386.043
Khấu hao trong năm	4.232.949.624
Số cuối kỳ	28.298.335.667
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	82.136.938.979
Số cuối năm	77.903.989.355

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 77.903.989.355 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 82.136.938.979 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 378.584.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 378.584.199 đồng).

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	7.650.000.000	2.040.000.000
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	17.680.000.000	5.440.000.000
Công ty cổ phần Nahaviwel	13.000.000.000	-
Cộng	75.830.000.000	44.980.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá trị VND	Hoạt động chính
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	7.650.000.000	Bán buôn sản phẩm thực phẩm công nghệ
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	Thành phố Hồ Chí Minh	75%	75%	37.500.000.000	Phân phối si ngành hàng điện máy
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	68%	68%	17.680.000.000	Đầu tư Giáo dục
Công ty cổ phần Nahaviwel	Thành phố Hồ Chí Minh	65%	65%	13.000.000.000	Buôn bán máy móc thiết bị que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phục vụ hàn điện
				75.830.000.000	

(*) Công ty Cổ phần đầu tư Giáo dục Thiên Nam có vốn điều lệ theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, các bên chưa góp đủ số vốn theo cam kết.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	-	119.700.000.000
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết (*)	-	(390.294.902)
Cộng	-	119.309.705.098

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	120.000.000.000	-
Cộng	120.000.000.000	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Smart Timing Steel Limited	-	196.949.559.269
Cheongfuli (HongKong) Company, Ltd	10.144.401.300	-
Silvery Dragon Group Technology And Trading Co.,Ltd Tianjin	7.832.630.027	
CN Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel VN tại TP.HCM	41.972.149.725	-
Phải trả cho các đối tượng khác	18.475.477.201	67.708.324.860
Cộng	78.424.658.253	264.657.884.129

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>16.426.231</i>	<i>21.315.763.070</i>
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	16.426.231	21.315.763.070
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>	<i>18.663.065.800</i>	<i>23.835.332.183</i>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	18.631.458.069	-
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	-	15.000.000.000
Các khách hàng khác	31.607.731	8.835.332.183
Cộng	18.679.492.031	45.151.095.253

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.486.283	1.533.559.393	(995.952.606)	544.093.070
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	97.911.757.290	(97.911.757.290)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.985.340.502	(1.985.340.502)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(368.333.803)	35.534.280.523	(30.282.924.915)	4.883.021.805
Thuế thu nhập cá nhân	629.040	1.478.355.723	(1.327.280.950)	151.703.813
Tiền thuế đất	-	1.292.902.383	(1.292.902.383)	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	(6.000.000)	-
Cộng	(361.218.480)	139.742.195.814	(133.802.158.646)	5.578.818.688
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		368.333.803		-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.115.323		5.578.818.688
Cộng		(361.218.480)		5.578.818.688

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.395.736.847	1.491.001.168
Chi phí xây dựng	34.600.001	34.600.001
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	165.425.000	200.000.000
Cộng	<u>1.595.761.848</u>	<u>1.725.601.169</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.026.245.000	228.295.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.010.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	76.295.004.640	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	147.600.000	937.593.100
Cộng	<u>77.468.849.640</u>	<u>1.173.898.100</u>
b. Dài hạn (*)		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>38.000.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>
Công ty TNHH TMDV Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	38.000.000.000	38.000.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>8.461.181.000</i>	<i>4.991.940.000</i>
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	8.461.181.000	4.991.940.000
Cộng	<u>46.461.181.000</u>	<u>42.991.940.000</u>

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

20. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	937.981.681.144	3.398.738.414.880	(3.414.422.616.954)	922.297.479.070
- Ngân hàng TMCP công thương VN - CN10, TP. HCM	348.010.815.039	1.218.809.408.356	(1.224.600.545.591)	342.219.677.804
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM	149.777.677.142	416.614.030.300	(437.031.707.442)	129.360.000.000
- Ngân hàng HDBank TP.HCM - CN Nguyễn Đình Chiểu	48.186.987.800	71.000.000.000	(119.186.987.800)	-
- Ngân hàng TPBank - CN Bến Thành	99.881.764.388	485.615.717.275	(534.779.680.397)	50.717.801.266
- Ngân hàng BIDV HCM	292.124.436.775	1.206.699.258.949	1.098.823.695.724)	400.000.000.000
Vay ngắn hạn khác	9.000.000.000	50.000.000.000	(59.000.000.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	(7.000.000.000)	7.000.000.000
Cộng	<u>953.981.681.144</u>	<u>3.455.738.414.880</u>	<u>(3.480.422.616.954)</u>	<u>929.297.479.070</u>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 8,9,10 và 11 hoặc không có bảo đảm.

21. VAY DÀI HẠN

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	12.000.000.000		(7.000.000.000)	5.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	-	(7.000.000.000)	5.000.000.000

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	Chi quỹ trong năm	Tăng khác trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(453.578.055)	4.325.620.642	(2.897.657.658)	-	974.384.929
Quỹ phúc lợi	258.800.980	2.883.747.095	(1.924.936.287)	-	1.217.611.788
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(2.107.935.629)	3.604.683.868	(7.315.326.070)	-	(5.818.577.831)
Cộng	(2.302.712.704)	10.814.051.605	(12.137.920.015)	-	(3.626.581.114)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Nghị quyết ngày 30 tháng 03 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành thêm cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 tăng vốn góp của chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 theo tỷ lệ chuyển đổi 15%, mệnh giá cổ phiếu tăng thêm là 10.000 đồng /cổ phiếu. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng lên tương ứng 4.467.764 cổ phần và 44.667.640.000 đồng. Việc chuyển đổi trên đã được Công ty thông báo và được chấp nhận bởi Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 247/QĐ-SGDHCM ngày 08 tháng 07 năm 2019

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.594.060	30.127.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.249.106	29.782.342

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	136.111.305.853	149.597.989.218	408.916.883.408
Tăng vốn trong năm trước	175.351.290.000	(5.120.090.000)	-	(139.053.508.956)	(31.177.691.044)	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	61.678.104.081	61.678.104.081
Phân phối quỹ trong năm trước	-	-	-	34.705.285.208	(34.705.285.208)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong năm trước	-	-	-	-	(11.898.954.928)	(11.898.954.928)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(5.949.477.464)	(5.949.477.464)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong năm trước	-	-	-	-	(18.370.819.500)	(18.370.819.500)
Số dư cuối năm trước	<u>301.272.960.000</u>	<u>4.144.353.637</u>	<u>(11.978.525.300)</u>	<u>31.763.082.105</u>	<u>108.473.865.155</u>	<u>433.675.735.597</u>
Số dư đầu năm nay	301.272.960.000	4.144.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	108.473.865.155	433.675.735.597
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	145.400.520.456	145.400.520.456
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong năm nay	-	-	-	-	(7.209.367.737)	(7.209.367.737)
Chia cổ tức trong năm nay	44.667.640.000	-	-	-	(3.604.683.868)	(3.604.683.868)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong năm nay	-	-	-	-	(44.667.640.000)	-
Tăng / giảm khác trong năm nay	-	(110.000.000)	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư cuối kỳ này	<u>345.940.600.000</u>	<u>4.034.353.637</u>	<u>(11.978.525.300)</u>	<u>31.763.082.105</u>	<u>197.692.694.006</u>	<u>567.452.204.448</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	204.580,39	-

25. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.287.226.841.423	1.059.373.453.326
Doanh thu xuất khẩu	8.909.649.179	-
Doanh thu thành phẩm đã bán	-	86.594.181.029
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.443.492.727	4.344.411.250
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.000.000.000	198.450.000
Doanh thu dịch vụ khác	2.051.925.385	1.279.944.016
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	14.054.416.200	7.744.999.643
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	9.990.065.129	3.665.811.000
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.765.859.091	3.645.859.089
- Doanh thu dịch vụ khác	298.491.980	433.329.554
Cộng	<u>1.330.686.324.914</u>	<u>1.159.535.439.264</u>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

27. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.287.226.841.423	1.059.373.453.326
Doanh thu xuất khẩu	8.909.649.179	-
Doanh thu thành phẩm đã bán	-	86.594.181.029
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	7.443.492.727	4.344.411.250
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	11.000.000.000	198.450.000
Doanh thu dịch vụ khác	2.051.925.385	1.279.944.016
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	14.054.416.200	7.744.999.643
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	9.990.065.129	3.665.811.000
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.765.859.091	3.645.859.089
- Doanh thu dịch vụ khác	298.491.980	433.329.554
Cộng	<u>1.330.686.324.914</u>	<u>1.159.535.439.264</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.264.992.689.092	1.045.149.967.962
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	8.794.360.183	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	82.643.858.067
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	3.562.295.503	(1.744.280.568)
Giá vốn của dịch vụ khác	880.737.272	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.379.095.073	25.507.895.564
Cộng	<u>1.280.609.177.123</u>	<u>1.151.557.441.025</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	314.173.082	547.595.102
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	15.537.145	5.354.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.058.290.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	338.244.084
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	196.831.044	446.585.467
Lãi chậm thanh toán	35.261.354	-
Chiết khấu thanh toán	7.000.000	-
Cộng	<u>568.802.625</u>	<u>5.396.069.787</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Chi phí lãi vay	20.516.589.873	15.100.487.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	36.099.335	5.226.430
Dự phòng đầu tư tài chính công ty liên kết	-	390.294.902
Cộng	<u>20.552.689.208</u>	<u>15.496.009.068</u>

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Chi phí cho nhân viên	1.323.799.699	1.638.993.450
Chi phí vật liệu, bao bì	138.945.755	119.243.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.515.417	126.173.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.631.293.200	2.358.733.354
- Chi phí tiện ích	81.360.543	768.629.381
- Chi phí thuê kho, bảo trì	2.721.184.279	1.837.455.142
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	82.424.767	(3.894.875.344)
- Chi phí nhận hàng tệ doanh	1.746.323.611	3.647.524.175
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	-	-
Các chi phí bằng tiền khác	746.033.319	508.537.703
Cộng	<u>6.886.587.390</u>	<u>4.751.681.775</u>

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Chi phí cho nhân viên	4.494.877.510	660.889.450
Chi phí vật liệu, bao bì	122.854.377	84.771.610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.522.422	310.522.422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.207.789.728	6.949.288.228
Các chi phí khác	957.128.054	980.611.115
Cộng	<u>8.093.172.091</u>	<u>8.986.082.825</u>

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Chi phí nhân công	5.818.677.209	2.299.882.900
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.301.537.552	82.682.416.549
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.082.794.949	2.015.883.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.830.049.437	11.833.751.179
Chi phí khác	4.420.437.038	2.359.491.501
Cộng	<u>187.453.496.185</u>	<u>101.191.425.901</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.678.507.386	8.018.910.955
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1.138.454.984	404.505.906
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.401.853.348)	(10.265.085.879)
Thu nhập tính thuế	14.415.109.022	(1.841.669.018)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.883.021.805	(368.333.803)

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	Công ty con
Công ty cổ phần Nahaviwel	Công ty con
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	Cùng ban lãnh đạo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam	132.235.000	256.249.453
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	249.805.180	3.097.142.409
Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam	38.401.800	38.817.600
Công ty cổ phần Nahaviwel	8.713.952.185	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	4.920.022.035	4.352.790.181
Cộng	14.054.416.200	7.744.999.643
Mua hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty cổ phần Nahaviwel	68.938.730	-
Cộng	68.938.730	-

Sổ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng	11.335.504.922	2.220.069.200
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	89.986.311	-
Công ty cổ phần Nahaviwel	7.403.434.668	-
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	3.842.083.943	2.220.069.200

Các khoản nhận ứng trước từ khách hàng
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168 16.426.231 21.315.763.070

Các khoản phải thu ngắn hạn khác
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam - 4.058.290.800

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Quý 4/2019	Quý 4/2018
Lương, thù lao	900.000.000	1.038.000.000
Phụ cấp	314.892.000	387.852.000
Cộng	1.214.892.000	1.425.852.000

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG CỦA QUÝ 4 NĂM 2019 SO VỚI QUÝ 4 NĂM 2018

Doanh thu thuần Quý 4/2019 đạt 1.331 tỷ đồng, tăng 15% so với Quý 4/2018 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước và trong Quý 4/2019 công ty có thêm doanh thu xuất khẩu, doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2019 đạt 14,8 tỷ đồng tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh.



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2020